

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công Ty Cổ
Phần Thực
Phẩm Sao
Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành
Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần
Thực Phẩm Sao Ta,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.27 16:32:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên độc lập
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
	Người đại diện theo pháp luật (từ ngày 06 tháng 3 năm 2026)
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)
	Người đại diện pháp luật (đến ngày 06 tháng 3 năm 2026)

Ban kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ich Hưng

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Số: 0162 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") mới có kết luận sơ bộ công bố vào ngày 08 tháng 5 năm 2026, đối với giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là chưa được tiến hành rà soát.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-01

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.972.704.064.240	2.590.322.973.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	205.928.980.533	1.040.714.559.995
1. Tiền	111		155.928.980.533	375.362.169.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	665.352.390.256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.487.885.020.383	498.813.494.201
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.487.885.020.383	498.813.494.201
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.143.135.837	347.310.456.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	176.364.563.276	329.821.383.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.128.689.516	10.019.385.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.649.883.045	7.469.687.260
IV. Hàng tồn kho	140	10	931.633.905.168	594.003.502.185
1. Hàng tồn kho	141		931.633.905.168	594.003.502.185
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	11	59.574.730.163	26.083.089.245
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		59.574.730.163	26.083.089.245
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		93.538.292.156	83.397.871.370
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	16.341.251.303	15.623.837.527
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		77.197.040.853	67.774.033.843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		903.522.867.504	969.488.053.515
I. Tài sản cố định	220		410.880.012.853	469.154.167.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	410.271.798.317	468.535.577.828
- Nguyên giá	222		1.315.091.938.407	1.310.503.496.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.820.140.090)	(841.967.918.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	608.214.536	618.589.767
- Nguyên giá	228		1.770.215.710	1.770.215.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.162.001.174)	(1.151.625.943)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.712.448.947	3.471.300.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.712.448.947	3.471.300.861
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		379.092.425.225	379.092.425.225
1. Đầu tư vào công ty con	261	6	379.092.425.225	379.092.425.225
IV. Tài sản dài hạn khác	270		108.837.980.479	117.770.159.834
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	108.837.980.479	117.770.159.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.876.226.931.744	3.559.811.026.898

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.629.828.445.668	1.325.360.378.684
I. Nợ ngắn hạn	310		1.619.615.989.668	1.315.337.953.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	163.201.288.603	90.850.319.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.430.704.124	3.482.525.543
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88.192.600	85.192.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	13.816.945.056	16.913.013.349
5. Phải trả người lao động	315		47.655.391.642	76.278.573.815
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	310.292.544.739	297.266.015.232
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.277.112.191	9.241.056.090
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	1.022.814.272.429	810.837.191.170
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	41.039.538.284	10.384.066.208
II. Nợ dài hạn	330		10.212.456.000	10.022.424.750
1. Phải trả dài hạn khác	338		630.000.000	630.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	9.582.456.000	9.392.424.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	2.246.398.486.076	2.234.450.648.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		998.828.470.074	986.880.632.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		814.231.607.321	637.900.285.292
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		184.596.862.753	348.980.346.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.876.226.931.744	3.559.811.026.898


Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Tô Minh Chảnh
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.991.640.839.686	2.496.120.691.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	7.706.027.488	4.730.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.983.934.812.198	2.496.115.961.375
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.761.751.244.815	2.276.795.821.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		222.183.567.383	219.320.139.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	74.638.923.218	82.720.799.013
7. Chi phí tài chính	23	29	13.557.187.162	18.279.526.229
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.067.492.776	11.924.337.297
8. Chi phí bán hàng	25	30	68.228.259.138	141.788.646.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	32.342.964.097	27.946.004.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		182.694.080.204	114.026.762.065
11. Thu nhập khác	31		2.504.189.682	850.325.101
12. Chi phí khác	32		75.586.631	107.254.993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.428.603.051	743.070.108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		185.122.683.255	114.769.832.173
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	525.820.502	170.065.020
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(2.535.457.621)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		184.596.862.753	117.135.224.774

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.122.683.255	114.769.832.173
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	63.968.596.343	88.527.793.146
Các khoản dự phòng	03	190.031.250	(399.833.250)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(810.716.186)	(2.344.547.388)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(62.525.421.142)	(54.247.305.577)
Chi phí đi vay	06	12.067.492.776	11.924.337.297
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	198.012.666.296	158.230.276.401
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	143.287.435.467	(124.579.909.413)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(371.122.043.901)	(274.973.614.909)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	76.493.321.578	132.041.505.497
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	8.555.594.851	31.169.014.106
Chi phí đi vay đã trả	14	(11.981.075.924)	(11.667.197.274)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.289.324.175)	(1.696.451.148)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.215.774.815)	(54.671.717.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.740.799.377	(146.148.093.740)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.855.862.717)	(29.213.432.571)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.727.273	628.787.879
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.473.089.653.603)	(2.973.655.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	499.585.543.738	81.896.255.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.935.277.552	55.026.103.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(933.401.967.757)	105.364.059.232

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.046.961.542.429	544.604.417.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(834.984.461.170)	(54.580.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.774.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	81.202.303.259	359.249.639.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(835.458.865.121)	318.465.604.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.040.714.559.995	715.929.348.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	673.285.659	2.127.359.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	205.928.980.533	1.036.522.313.078


Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Mã Ich Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.666 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.719 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19 và POR 20

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 19 từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"). Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế áp dụng là 4,58%.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã Công bố kết luật sơ bộ cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 20 từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20"). Theo đó, Công ty là một trong hai bị đơn bắt buộc và chịu mức thuế suất là 10,76%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung - cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cần Thơ Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tân An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	492.716.255.000	6.097.239.201	498.813.494.201
Phải thu ngắn hạn khác	13.566.926.461	(6.097.239.201)	7.469.687.260
Hàng tồn kho	620.086.591.430	(26.083.089.245)	594.003.502.185
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	26.083.089.245	26.083.089.245
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	85.192.600	85.192.600
Phải trả ngắn hạn khác	9.326.248.690	(85.192.600)	9.241.056.090

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng kỳ được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định, bảo hiểm xe ô tô và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ); và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô thể hiện số tiền mua bảo hiểm ô tô mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng.

Các chi phí chờ phân bổ khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng kỳ được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức

Phải trả cổ tức phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	950.996.436	2.183.299.724
Tiền gửi không kỳ hạn	154.977.984.097	373.178.870.015
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	665.352.390.256
	205.928.980.533	1.040.714.559.995

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất là 4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.231.366.455.294	-	498.813.494.201	-
Chứng chỉ tiền gửi	256.518.565.089	-	-	-
	1.487.885.020.383	-	498.813.494.201	-
b) Đầu tư vào công ty con (ii)				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	-	379.092.425.225	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,4% đến 6,7%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 6.355.000.000 VND được Công ty cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

- (ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Amanda Seafood Private Limited	38.920.064.721	-	27.683.603.970	-
Kyokuyo Co., Ltd	29.893.346.593	-	30.153.513.098	-
Kangamiut Seafood A/S	18.847.062.000	-	35.203.950.000	-
Mazzetta Company, LLC	15.016.666.080	-	144.181.396.713	-
Khác	73.687.423.882	-	92.598.919.656	-
	176.364.563.276	-	329.821.383.437	-

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tư Vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	2.801.408.400	-	270.000.000	-
Williams Clarke Co., Inc	2.673.574.012	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	2.169.420.274	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Thương mại Đại Phát	1.515.105.000	-	-	-
Công TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam	-	-	6.274.800.000	-
Khác	7.770.590.230	-	3.744.585.690	-
	14.128.689.516	-	10.019.385.690	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng tiền hàng ủy thác xuất khẩu	939.436.315	-	7.118.499.317	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.862.563.758	-	184.623.169	-
Chi hộ	814.551.860	-	158.844.919	-
Khác	33.331.112	-	7.719.855	-
	3.649.883.045	-	7.469.687.260	-
Trong đó:				
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	23.471.966	-	6.719.855	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Sản phẩm	720.029.990.838	-	517.797.732.634	-
Hàng gửi đi bán	114.607.351.795	-	12.940.833.566	-
Nguyên vật liệu	67.942.339.058	-	42.267.970.215	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	27.581.005.978	-	18.936.645.111	-
Hàng mua đang đi đường	1.473.217.499	-	2.060.320.659	-
	931.633.905.168	-	594.003.502.185	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

11. TÀI SẢN SINH HỌC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
Ngắn hạn - Tôm	59.574.730.163	-	26.083.089.245	-
	59.574.730.163	-	26.083.089.245	-

Toàn bộ tài sản sinh học của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.986.327.423	15.375.150.577
Bảo hiểm xe ô tô	354.923.880	248.686.950
	16.341.251.303	15.623.837.527
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	89.485.157.153	90.711.197.946
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	13.001.702.239	19.837.687.393
Chi phí bảo trì tài sản cố định	5.854.043.887	7.131.374.280
Chi phí cải tạo ao	497.077.200	89.900.215
	108.837.980.479	117.770.159.834

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	574.422.026.791	646.061.070.352	65.476.280.806	13.029.819.540	11.514.299.317	1.310.503.496.806
Tăng do mua sắm	-	1.603.724.778	-	-	244.087.963	1.847.812.741
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.846.628.860	-	-	-	-	3.846.628.860
Thanh lý	-	(1.106.000.000)	-	-	-	(1.106.000.000)
Số dư cuối kỳ	578.268.655.651	646.558.795.130	65.476.280.806	13.029.819.540	11.758.387.280	1.315.091.938.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	302.845.513.046	474.173.025.595	47.115.697.479	11.328.590.923	6.505.091.935	841.967.918.978
Khấu hao trong kỳ	31.257.473.391	28.787.834.564	3.135.100.823	326.472.348	451.339.986	63.958.221.112
Giảm do thanh lý	-	(1.106.000.000)	-	-	-	(1.106.000.000)
Số dư cuối kỳ	334.102.986.437	501.854.860.159	50.250.798.302	11.655.063.271	6.956.431.921	904.820.140.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>271.576.513.745</u>	<u>171.888.044.757</u>	<u>18.360.583.327</u>	<u>1.701.228.617</u>	<u>5.009.207.382</u>	<u>468.535.577.828</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>244.165.669.214</u>	<u>144.703.934.971</u>	<u>15.225.482.504</u>	<u>1.374.756.269</u>	<u>4.801.955.359</u>	<u>410.271.798.317</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 532.266.881.084 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 432.524.435.673 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 158.625.485.983 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 175.365.378.030 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	466.529.133	685.096.810	1.151.625.943
Hao mòn trong kỳ	10.375.231	-	10.375.231
Số dư cuối kỳ	476.904.364	685.096.810	1.162.001.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	618.589.767	-	618.589.767
Tại ngày cuối kỳ	608.214.536	-	608.214.536

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 685.096.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 685.096.810 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kyokuyo Company Limited	74.349.781.645	55.572.705.892
Amanda Seafood Private Limited	11.215.686.297	-
Công ty Cổ phần Hạnh Minh Thi - Long An	8.232.787.361	2.859.011.834
Công ty TNHH Bao Bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	7.512.899.111	5.100.976.350
Khác	61.890.134.189	27.317.625.851
	163.201.288.603	90.850.319.927
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	91.397.576	1.193.188.501

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Koryeo International Coporation	5.534.437.800	-
Khác	3.896.266.324	3.482.525.543
	9.430.704.124	3.482.525.543

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.606.509.574	21.814.569.240	10.129.954.260	13.291.124.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.289.324.175	525.820.502	15.289.324.175	525.820.502
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.179.600	80.743.200	97.922.800	-
	16.913.013.349	22.421.132.942	25.517.201.235	13.816.945.056

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	295.967.208.326	281.983.193.315
Chi phí kiểm mẫu	3.373.666.155	6.409.611.000
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	2.570.600.000	1.511.000.000
Chi phí thuế đối ứng	1.929.299.348	1.935.978.425
Chi phí tôm nguyên liệu	-	378.490.000
Khác	6.451.770.910	5.047.742.492
	310.292.544.739	297.266.015.232

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong kỳ tương ứng với các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số dư thuế dự phòng VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	41.368.423.138
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/01/2025	107.362.230.065
Cho kỳ từ ngày 01/02/2025 đến ngày 30/6/2026	147.236.555.123
	295.967.208.326

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 19 từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 10,76%, là thuế suất theo kết quả sơ bộ từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát hành chính lần thứ 20 từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20"), được công bố ngày 08 tháng 5 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2025 đến ngày kết thúc kỳ kế toán này, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 20, Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước. Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 10,76%, là thuế suất theo kết quả sơ bộ từ Bộ Công Thương Mỹ cho giai đoạn POR 20.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Quỹ Fair Trade	8.764.379.023	-
Phải trả Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An tiền hàng xuất khẩu ủy thác	946.872.982	7.118.499.317
Khác	1.565.860.186	2.122.556.773
	11.277.112.191	9.241.056.090
b. Dài hạn		
Ký quỹ	630.000.000	630.000.000
	630.000.000	630.000.000
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	946.872.982	7.125.497.888

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	324.299.310.285	623.391.365.779	355.215.290.514	592.475.385.550
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	342.776.900.000	608.138.290.226	541.470.195.026	409.444.995.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	143.760.980.885	136.503.429.022	259.370.518.228	20.893.891.679
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	810.837.191.170	1.468.033.085.027	1.256.056.003.768	1.022.814.272.429

- (i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 44046/2025-HĐCVHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 10 tháng 10 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:
- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 13); và
 - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 10) và tài sản sinh học của Công ty (Thuyết minh số 11); và
 - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng này (Thuyết minh số 6).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 592.475.385.550 VND với lãi suất là 4%/năm.

- (ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CRC1 ngày 19 tháng 6 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn đến hết ngày 18 tháng 9 năm 2026. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:
- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 13); và
 - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 10) và tài sản sinh học của Công ty (Thuyết minh số 11); và
 - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 409.444.995.200 VND lãi suất từ 4%/năm đến 7,5%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tín dụng số 002/2025/677911/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 7. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 20.893.891.679 VND với lãi suất là 6,8%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	10.384.066.208	33.954.033.495
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	41.871.246.891	31.804.648.602
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(11.215.774.815)	(54.671.717.000)
Số dư cuối kỳ	41.039.538.284	11.086.965.097

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 9.582.456.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.392.424.750 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	800.482.711.894	2.048.052.727.896
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	117.135.224.774	117.135.224.774
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(31.804.648.602)	(31.804.648.602)
Số dư cuối kỳ trước	653.888.890.000	593.681.126.002	755.035.510.066	2.002.605.526.068
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	986.880.632.212	2.234.450.648.214
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	184.596.862.753	184.596.862.753
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(41.871.246.891)	(41.871.246.891)
Số dư cuối kỳ này	653.888.890.000	593.681.126.002	998.828.470.074	2.246.398.486.076

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT.26 ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2025 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 5 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền là 130.774.778.000 VND.
- (ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.382.827	13.954.602
Yên Nhật (JPY)	76.464	257.247
Euro (EUR)	6.418	6.423
Cam kết thuê hoạt động		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang		
Từ 1 năm trở xuống	3.092.158.773	3.526.218.923
Trên 1 năm đến 5 năm	12.368.635.092	13.766.077.878
Trên 5 năm	97.209.809.262	97.138.921.015
	112.670.603.127	114.431.217.816

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	1.991.626.839.686	2.496.063.691.577
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	14.000.000	57.000.000
	1.991.640.839.686	2.496.120.691.577
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	4.730.202
Hàng bán bị trả lại	7.706.027.488	-
	7.706.027.488	4.730.202
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	68.712.238.348	405.568.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	446.806.644.454	453.282.039.283
Doanh thu bán xuất khẩu	1.544.834.195.232	2.042.838.652.294
Trong đó:		
Thị trường Mỹ	178.983.852.754	824.570.745.479
Thị trường Nhật	741.153.713.575	687.371.961.055
Thị trường Úc	121.201.408.002	160.181.705.756
Thị trường khác	503.495.220.901	370.714.240.004
	1.991.640.839.686	2.496.120.691.577

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	1.761.737.244.815	2.276.738.821.429
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	14.000.000	57.000.000
	1.761.751.244.815	2.276.795.821.429

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.403.086.781.249	1.868.461.714.647
Chi phí nhân công	269.308.776.072	284.626.062.282
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	63.968.596.343	88.527.793.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.162.429.915	70.718.521.837
Chi phí khác bằng tiền	84.795.884.471	134.196.380.182
	1.862.322.468.050	2.446.530.472.094

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	18.040.000.000	36.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.136.229.349	29.102.281.315
Lãi tiền gửi	44.462.693.869	17.538.517.698
	74.638.923.218	82.720.799.013
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	18.040.000.000	36.080.000.000

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.067.492.776	11.924.337.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.489.694.386	6.355.188.932
	13.557.187.162	18.279.526.229

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	25.788.303.060	47.111.756.469
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	15.819.848.445	28.899.180.345
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	1.218.169.997	16.958.074.414
Chi phí khấu hao	2.934.420.591	2.925.684.054
Chi phí nhân viên	2.358.962.129	2.142.518.432
Khác	20.108.554.916	43.751.432.371
	68.228.259.138	141.788.646.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	22.087.310.911	19.434.058.371
Thuế và phí	3.333.989.907	2.889.903.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.644.751.455	1.555.530.901
Chi phí khấu hao và hao mòn	215.011.320	197.961.939
Khác	5.061.900.504	3.868.549.560
	32.342.964.097	27.946.004.580

- (i) Phản ánh chi phí thuế chống bán phá giá được trích trước, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.
(ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành và được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	185.122.683.255	114.769.832.173
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	14.897.497.238	26.489.124.290
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	723.450.977	1.134.548.062
- Các khoản chênh lệch tạm thời	14.174.046.261	25.354.576.228
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	18.040.000.000	36.080.000.000
- Thu nhập không chịu thuế	18.040.000.000	36.080.000.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	181.980.180.493	105.178.956.463
Thu nhập được miễn thuế	179.351.077.983	104.328.631.362
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.629.102.510	850.325.101
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	525.820.502	170.065.020

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tin An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta, Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.712.238.348	405.568.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.101.814.500	348.568.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	66.610.423.848	57.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	95.069.295.517	286.493.070.767
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	79.685.313.308	272.371.039.100
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	14.127.906.970	12.931.530.117
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.252.026.628	1.190.501.550
Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.048.611	-
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	18.040.000.000	36.080.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	18.040.000.000	36.080.000.000
Thu hộ ủy thác	34.517.692.222	260.905.426.787
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	34.517.692.222	260.905.426.787
Chi hộ ủy thác	4.003.323.578	21.751.485.501
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	4.003.323.578	21.751.485.501
Nhận chi hộ	523.712.217	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	523.712.217	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác	23.471.966	6.719.855
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	23.471.966	6.719.855
Phải trả người bán ngắn hạn	91.397.576	1.193.188.501
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	91.397.576	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	-	859.950.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	-	56.842.501
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	276.396.000
Phải trả ngắn hạn khác	946.872.982	7.125.497.888
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	946.872.982	7.125.497.888

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cụ thể như sau:

Họ và tên	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hồ Quốc Lực	1.408.505.000	1.452.299.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	472.000.000	472.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	1.130.470.000	1.504.439.000
Ông Mã Ích Hưng	862.535.000	722.430.000
Ông Tô Minh Chằng	885.797.000	1.014.001.000
Ông Nguyễn Văn Khải	354.000.000	354.000.000
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	354.000.000	354.000.000
Bà Triệu Mai Lan	506.721.000	531.734.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	598.702.000	633.396.000
Ông Lý Thái Hưng	681.950.000	607.890.000
Bà Lý Thị Kim Yến	192.000.000	192.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	893.583.000	926.881.000
Bà Lê Ngọc Hương	568.855.000	652.980.000
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	561.470.000	701.660.000
	9.470.588.000	10.119.710.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 339.354.580 VND (kỳ trước: 527.372.794 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 21.664.655.518 VND (kỳ trước: 1.482.087.930 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong kỳ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 421.071.542.598 VND (kỳ trước: 1.384.617.993.322 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chằng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026